ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 349/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 09 tháng 4 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum (đợt 1) năm 2018.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
ĐẾN Số: 2731
Ngày 13/4/2018
Chuyển: ĐN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 161/TTr-STNMT ngày 04/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum (đợt 1) năm 2018.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Cục Kiểm soát HĐKS Miền trung;
- HĐĐG quyền khai thác khoáng sản tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Xây dựng, Sở Công Thương;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Kon Tum;
- VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN6.

T.M UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh (đợt 1) năm 2018.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 349 /QĐ-UBND ngày 09 /4/2018 của UBND tỉnh Kon Tum)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum (đợt 1) năm 2018, với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Nhằm đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường đúng theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010.

- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, tăng hiệu quả kinh tế, giảm thiểu các tác động đến môi trường. Đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản tại địa phương, tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

2. Yêu cầu

- Các khu vực khoáng sản đưa lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội tại mỗi địa phương.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính và các văn bản có liên quan.

II. NỘI DUNG

1. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan quản lý nhà nước được giao nhiệm vụ liên quan đến đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tỉnh được thành lập theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP của Chính phủ; Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

Minh bạch, công khai, bình đẳng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá; Phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản chỉ được tiến hành khi có ít nhất 02 tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá *(Khoản 1 Điều 68 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP của Chính phủ)*.

3. Các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Kon Tum (đợt 1) năm 2018, gồm: 24 khu vực *(chi tiết có phụ lục đính kèm)*.

4. Phương thức tiến hành: Tổ chức phiên đấu giá theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính; Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Thời gian thực hiện: Trong năm 2018.

Trường hợp trong năm 2018 chưa thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản hết các khu vực mỏ đã được phê duyệt trong kế hoạch này, thì các mỏ còn lại sẽ được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong các năm tiếp theo.

6. Kinh phí thực hiện: Theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Văn bản số 2683/UBND-HTKT ngày 05/10/2017 của UBND tỉnh.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Thông báo công khai, rộng rãi trên các các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định: Danh mục các khu vực khoáng sản nằm trong Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Danh mục các điểm mỏ đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước *(kèm*

theo thông tin cơ bản về vị trí, diện tích, điểm khép góc, thông tin về điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản của điểm mỏ...); Các thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu biết tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước cho các điểm mỏ đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

- Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản và triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Thực hiện các nhiệm vụ là Thường trực Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tỉnh có trách nhiệm:

- Ban hành quy chế đấu giá và nội quy các phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Quyết định số tiền đặt trước, bước giá cho phiên đấu giá và tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định hiện hành.

3. Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các huyện, thành phố theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có những vấn đề vướng mắc các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố kịp thời phản ánh, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục

DANH MỤC KHU VỰC ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số 349 /QĐ-UBND ngày 09 /4/2018 của UBND tỉnh Kon Tum)

I - Đá làm vật liệu xây dựng thông thường

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Diện tích đưa ra đấu giá (ha)	Tài nguyên dự báo đưa ra đấu giá (m^3)	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
	X(m)	Y(m)						
HUYỆN ĐĂK GLEI:								
Địa điểm: Làng La Lua, xã Đăk Choong, huyện ĐăkGlei								
1	1.677.148	530.649	5,1	Chưa thăm dò, khu vực khảo sát có 1 moong đá cao 5m, kéo dài 35m.	3,36	100.800	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **8**
2	1.677.143	530.771						
3	1.676.976	530.772						
4	1.676.973	530.434						
5	1.677.081	530.438						
6	1.677.128	530.657						
7	1.676.995	530.560						
8	1.677.108	530.729						
9	1.676.992	530.762						

II - Cát làm vật liệu xây dựng thông thường

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Diện tích đưa ra đấu giá (ha)	Tài nguyên dự báo đưa ra đấu giá (m^3)	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
	X(m)	Y(m)						
1. HUYỆN KON RẪY								
Địa điểm: Thôn 3 và thôn 7, thị trấn Đăk Rve *(theo quy hoạch là Sông Đăk Pơ Ne, thôn 7, TT Đăk Rve)*								
Điểm số 1								

1	1.606.487	582.085	18,2	Chưa thăm dò, thuộc sông Đăk Pơ Ne, hai bên bờ là nương rẫy của nhân dân.	0,97	9.700	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **133**
2	1.606.484	582.144						
3	1.606.317	582.090						
4	1.606.317	582.147						
Địa điểm: Thôn 3 và thôn 5, thị trấn Đăk Rve *(theo quy hoạch là Sông Đăk Pơ Ne, thôn 3, TT Đăk Rve)*								
Điểm số 2								
1	1.604.473	581.937	16,9	Chưa thăm dò thuộc lòng sông Đăk Pơ Ne	0,88	8.800	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **134**
2	1.604.427	581.869						
3	1.604.386	581.997						
4	1.604.337	581.929						
Địa điểm: Thôn 5, thị trấn Đăk Rve *(theo quy hoạch là thôn 5, xã Tân Lập)*								
Điểm số 3								
1	1.603.726	579.792	30,8	Chưa thăm dò thuộc lòng sông Đăk Pơ Ne	0,96	9.600	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **135**
2	1.603.704	579.995						
3	1.603.657	579.991						
4	1.603.679	579.788						
2. HUYỆN SA THẦY								
Địa điểm: Làng Le Rơ Man, xã Mô Rai								
Điểm số 4								
1	1.588.485	502.981	36,6	Chưa thăm dò thuộc lòng suối Đắk HơRai	0,8	8.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **162A**
2	1.588.532	503.137						
3	1.588.485	503.152						
4	1.588.438	502.995						
Địa điểm: Thôn Kram, xã Rờ Kơi								
Điểm số 5								
1	1.605.720	526.855	22,3	Chưa thăm dò thuộc lòng suối Đắk Sia	0,8	8.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **142A**
2	1.605.636	527.023						
3	1.605.598	527.006						
4	1.605.681	526.835						

3. HUYỆN ĐĂK TÔ								
Địa điểm: Khối 1, thị trấn Đăk Tô								
Vị trí 1: Đoạn qua Khối 3, thị trấn Đăk Tô								
Điểm số 6								
1	1.621.760	536.013	10,8	Chưa thăm dò, khu vực trước đây đã có khai thác cát, sỏi. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác khoảng 0,78 ha.	0,78	7.800	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **70**
2	1.621.888	535.998						
3	1.621.919	535.944						
4	1.621.875	535.914						
5	1.621.846	535.964						
6	1.621.768	535.961						
Vị trí 2: Đoạn qua Khối 1, thị trấn Đăk Tô								
Điểm số 7								
1	1.622.702	535.607	10,8	Chưa thăm dò, khu vực trước đây đã có khai thác cát, sỏi. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác khoảng 0,75 ha.	0,75	7.500	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **70**
2	1.622.713	535.648						
3	1.622.644	535.697						
4	1.622.555	535.721						
5	1.622.547	535.674						
6	1.622.570	535.671						
7	1.622.615	535.662						
Vị trí 3: Đoạn qua Khối 1, thị trấn Đăk Tô								
Điểm số 8								
1	1.622.091	535.602	10,8	Chưa thăm dò, khu vực trước đây đã có khai thác cát, sỏi. Diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác khoảng 0,9 ha.	0,9	9.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **70**
2	1.622.114	535.672						
3	1.622.003	535.713						
4	1.621.978	535.638						
Địa điểm: Đoạn qua khối 5, thị trấn Đăk Tô *(Theo quy hoạch là Thôn Đăk Rao Lớn, thị trấn Đăk Tô)*								
Điểm số 9								
1	1.620.216	536.459	35,4	Chưa thăm dò, khu vực trước đây đã có khai thác cát, sỏi. Diện tích phân	0,84	8.400	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch
2	1.620.217	536.405						

3	1.620.343	536.355		bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác khoảng 0,84 ha.				72
4	1.620.350	536.427						
Địa điểm: Thôn Đăk Tông, xã Ngọc Tụ								
Điểm số 10								
1	1.625.837	530.168	9,6	Chưa thăm dò, diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác khoảng 0,94 ha	0,94	9.400	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **65**
2	1.625.840	530.205						
3	1.625.929	530.123						
4	1.625.976	530.129						
5	1.626.015	530.052						
6	1.626.014	529.978						
7	1.625.979	529.994						
8	1.625.948	530.097						
9	1.625.921	530.106						
Địa điểm: Đoạn qua thôn 5, xã Tân Cảnh *(Theo quy hoạch là thôn 3-4-5, xã Tân Cảnh)*								
Điểm số 11								
1	1.621.493	527.474	49,8	Chưa thăm dò, diện tích phân bố cát sỏi khả thi cho thăm dò khai thác khoảng 01 ha.	01	10.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **71**
2	1.621.544	527.388						
3	1.621.460	527.333						
4	1.621.409	527.419						
5. HUYỆN ĐĂK HÀ								
Địa điểm: Thôn 3, thôn 7, xã Đăk Pxi								
Vị trí 1: Thôn 3, xã Đăk Pxi								
Điểm số 12								
1	1.624.260	548.620	21,4	Chưa thăm dò, khu vực chưa có khai thác	3,25	24.375	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **115**
2	1.624.430	548.928						
3	1.624.450	549.011						
4	1.624.380	549.095						
5	1.624.391	549.518						
6	1.624.352	549.518						

7	1.624.352	549.049						
8	1.624.422	549.003						
9	1.624.232	548.620						
Vị trí 2: Thôn 7, xã Đăk Pxi								
Điểm số 13								
1	1.624.785	549.575	21,4	Chưa thăm dò, khu vực chưa có khai thác	1,52	11.400	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **115**
2	1.624.785	549.620						
3	1.624.600	549.615						
4	1.624.430	549.580						
5	1.624.430	549.544						
6	1.624.600	549.570						
Vị trí 3: Thôn 7, xã Đăk Pxi								
Điểm số 14								
1	1.625.315	549.685	21,4	Mỏ chưa thăm dò, khu vực chưa có khai thác	1,57	11.775	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **115**
2	1.625.315	549.735						
3	1.624.985	549.635						
4	1.624.985	549.590						
5. HUYỆN ĐĂK GLEI								
Địa điểm: Thôn Đăk Tung, thị trấn Đăk Glei								
Điểm số 15								
1	1.662.849	526.037	5,7	Chưa thăm dò, khu vực mỏ là bãi bồi và trầm tích lòng sông Pô Kô; chưa có hoạt động khai thác	1,0	10.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **20**
2	1.662.765	526.018						
3	1.662.718	525.968						
4	1.662.724	525.926						
5	1.662.758	525.923						
6	1.662.839	525.965						
7	1.662.882	525.992						

Địa điểm: Thôn Đăk Gô, xã Đăk Kroong								
Điểm số 16								
1	1.653.447	523.450	18,4	Chưa thăm dò, khu vực mỏ là bãi bồi và trầm tích lòng sông Pô Kô; khu vực chưa có hoạt động khai thác	2,48	24.800	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **26**
2	1.653.390	523.798						
3	1.653.463	524.057						
4	1.653.424	524.066						
5	1.653.350	523.798						
6	1.653.408	523.450						
Địa điểm: Thôn Brông Mỹ, xã Đăk Môn *(Theo quy hoạch là thôn Đăk Tum, xã Đăk Môn)*								
Điểm số 17								
1	1.647.175	522.557	19,2	Chưa thăm dò, khu vực mỏ là bãi bồi và trầm tích lòng sông Pô Kô; khu vực chưa có hoạt động khai thác	0,95	9.500	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **30**
2	1.647.157	522.597						
3	1.646.974	522.577						
4	1.646.955	522.583						
5	1.646.936	522.540						
6	1.646.969	522.531						
6. HUYỆN TU MƠ RÔNG								
Địa điểm: Thôn Đăk Rê 1, xã Đăk Na								
Điểm số 18								
1	1.654.218	531.716	1,1	Chưa thăm dò, hiện trạng là đất sông suối do UBND xã quản lý và một phần đất trồng cây hàng năm nhân dân đang canh tác;	1,1	10.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **01TMR**
2	1.653.980	531.619						
3	1.653.904	531.619						
4	1.653.857	531.651						
5	1.653.795	531.702						
6	1.653.776	531.720						
7	1.653.779	531.685						
8	1.653.862	531.613						
9	1.653.902	531.597						
10	1.654.007	531.598						

11	1.654.150	531.671						
12	1.654.218	531.698						
Địa điểm: Thôn Đăk Rê 2, xã Đăk Na								
Điểm số 19								
1	1.651.748	546.772	2,1	Chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai trường khai thác; hiện trạng là đất nông nghiệp nhân dân đang canh tác, có đường vào khu điểm mỏ	2,1	20.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **02TMR**
2	1.651.680	546.858						
3	1.651.564	547.065						
4	1.651.564	547.108						
5	1.651.550	547.137						
6	1.651.494	547.165						
7	1.651.486	547.190						
8	1.651.499	547.217						
9	1.651.516	547.234						
10	1.651.566	547.248						
11	1.651.549	547.271						
12	1.651.474	547.240						
13	1.651.435	547.194						
14	1.651.462	547.157						
15	1.651.153	547.111						
16	1.651.541	547.065						
17	1.651.663	546.860						
18	1.651.725	546.753						
Địa điểm: Thôn Tê Xô Ngoài, xã Đăk Tờ Kan								
Điểm số 20								
1	1.638.312	539.836	0,5	Chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai trường khai thác; hiện trạng là đất sông suối do UBND xã quản lý và một phần đất trồng cây hàng năm nhân dân đang canh tác; có đường giao thông vào điểm mỏ, điểm mỏ cách tỉnh lộ 678 khoảng 1Km	0,5	5.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **03TMR**
2	1.638.304	539.829						
3	1.638.226	539.790						
4	1.638.173	539.755						
5	1.638.141	539.750						
6	1.638.131	539.759						
7	1.638.128	539.778						
8	1.638.072	539.825						

9	1.638.063	539.813						
10	1.638.091	539.784						
11	1.638.100	539.778						
12	1.638.119	539.755						
13	1.638.127	539.746						
14	1.638.140	539.741						
15	1.638.219	539.757						
16	1.638.251	539.776						
17	1.638.278	539.798						
18	1.638.319	539.831						
Địa điểm: Thôn Tam Rin, xã Ngọc Yêu								
Điểm số 21								
1	1.643.761	558.214	0,3	Chưa thăm dò, khu vực khảo sát chưa có khai trường khai thác; hiện trạng là đất nông nghiệp nhân dân đang canh tác, có đường vào khu điểm mỏ	0,3	3.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **04TMR**
2	1.643.730	558.205						
3	1.643.704	558.193						
4	1.643.631	558.149						
5	1.643.599	558.128						
6	1.643.579	558.113						
7	1.643.572	558.107						
8	1.643.580	558.098						
9	1.643.606	558.119						
10	1.643.637	558.139						
11	1.643.709	558.182						
12	1.643.734	558.193						
13	1.643.765	558.203						
7. HUYỆN NGỌC HỒI								
Địa điểm: Thôn Chả Nội 2, xã Đăk Nông và Thôn Đăk Rơ Me, xã Đăk Ang *(Theo quy hoạch thuộc Thôn Chả Nội 2, xã Đăk Nông và xã Đăk Ang)*								
Điểm số 22								
1	1.632.246	521.539	32,9	Chưa thăm dò, đã tổ chức đấu giá một phần diện tích quy hoạch, đơn vị trúng đấu giá là Công ty TNHH	01	10.000	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch
2	1.632.230	521.618						
3	1.632.108	521.593						

4	1.632.124	521.515		Thành Phú Ngọc Hồi.				**39**
8. HUYỆN KON PLÔNG								
Địa điểm: Thôn Cơ Chất 1, xã Măng Bút								
Điểm số 23								
1	1.646.796	571.916	2,7	Chưa thăm dò, cát lòng sông Đăk Nghé ngập nước, phân bố theo dọc tuyến đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông	0,53	5.300	Quý II/2018	Số hiệu quy hoạch **98**
2	1.646.788	571.932						
3	1.646.725	571.915						
4	1.646.689	571.942						
5	1.646.639	572.011						
6	1.646.624	571.997						
7	1.646.661	571.926						
8	1.646.725	571.892						